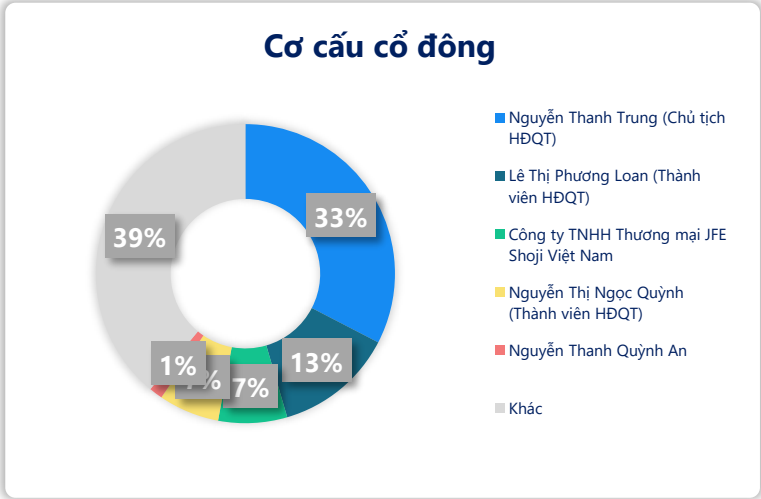
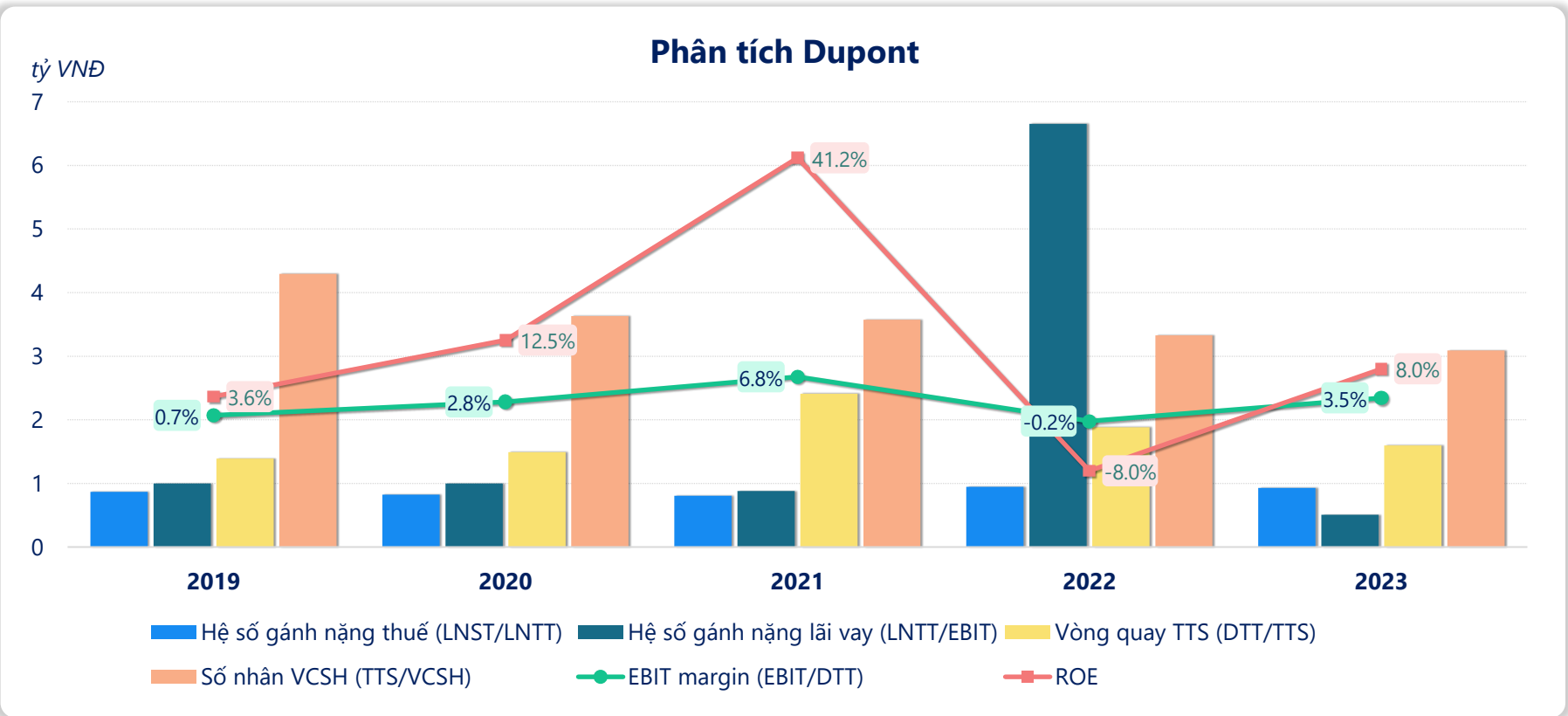
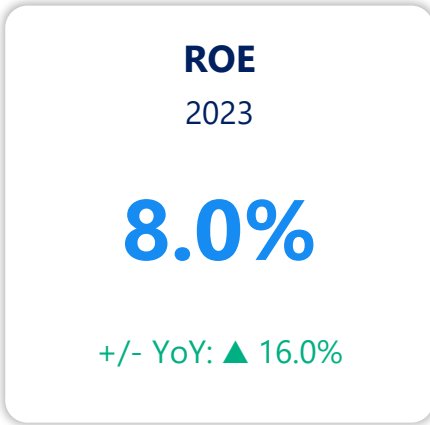
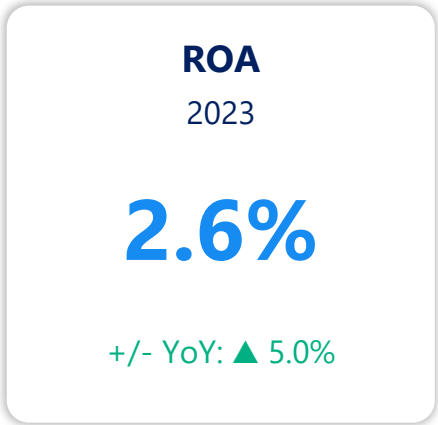


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

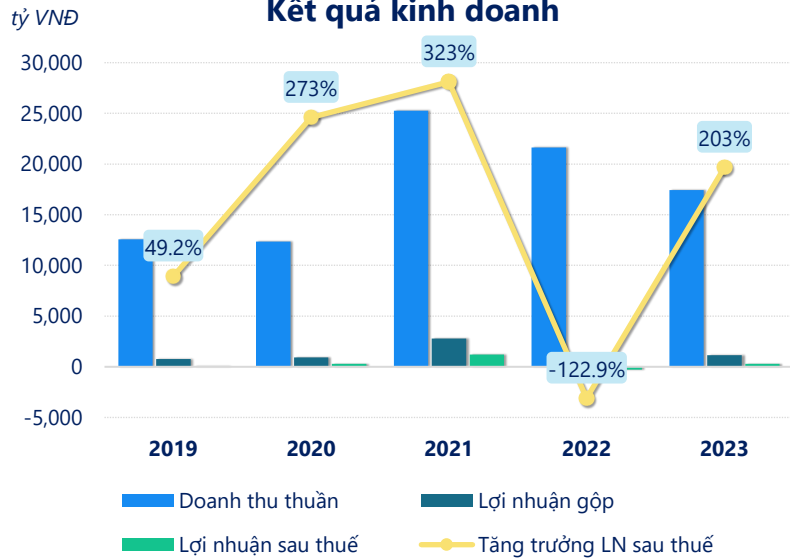
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		25,200
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		21,120 - 33,312
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,890
Số lượng CPLH (CP)		114,691,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)		181,320
Sở hữu nước ngoài		23.6%
Beta		1.49
EPS		2,473
P/E		10.2

	YTD	1T	3T	6T
GDA		5.9%	4.1%	14.6%
VNINDEX		2.4%	0.8%	4.9%



CTCP Tôn Đông Á (UPCOM: GDA)

Kết quả kinh doanh

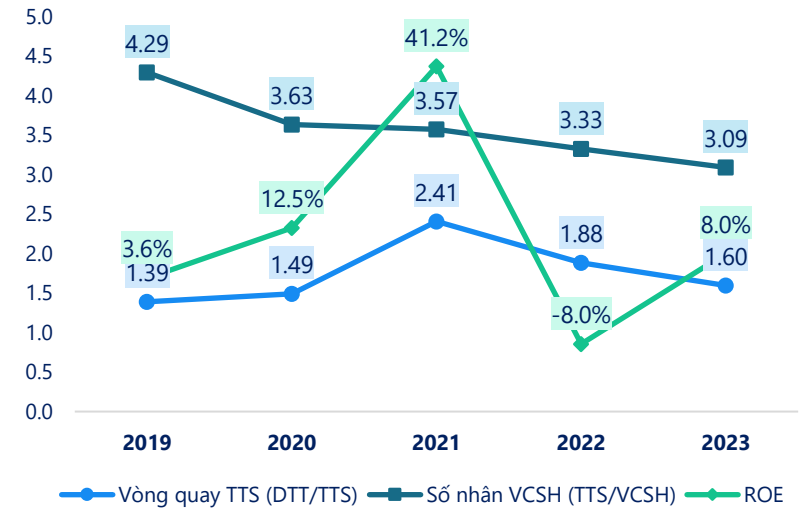


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **3.46%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.93**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.51**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

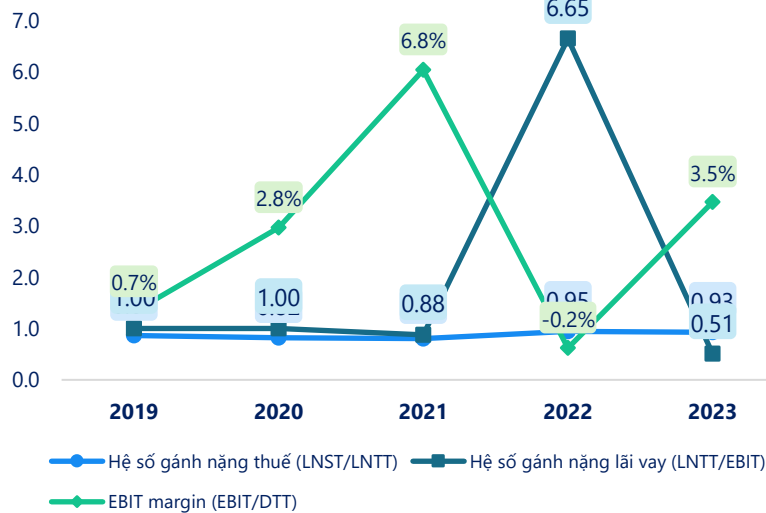
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **GDA** ghi nhận doanh thu thuần **17,435** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **283.6** tỷ đồng, lần lượt **giảm 19.3%** và **tăng 203%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

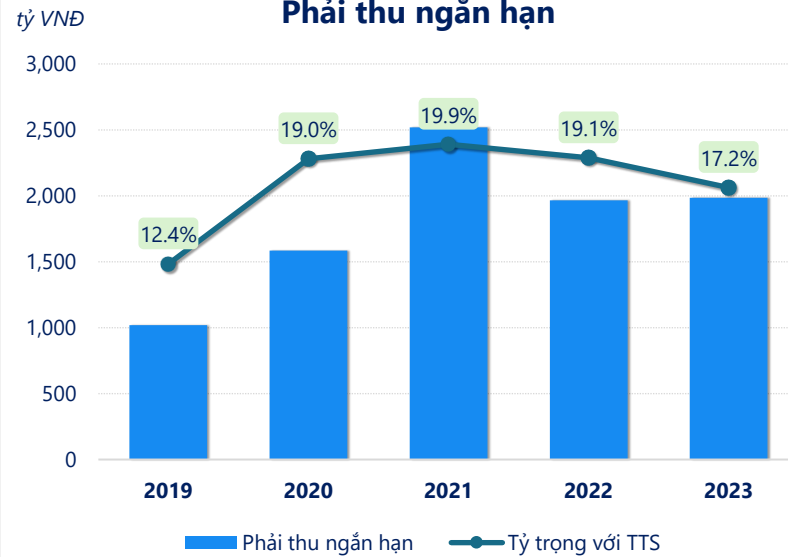


Vòng quay tổng tài sản đạt **1.60**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **3.09** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

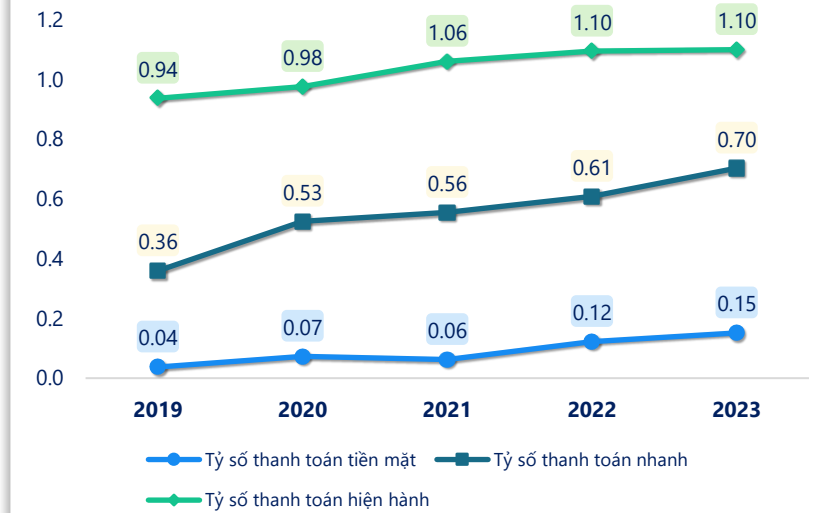
Phải thu ngắn hạn



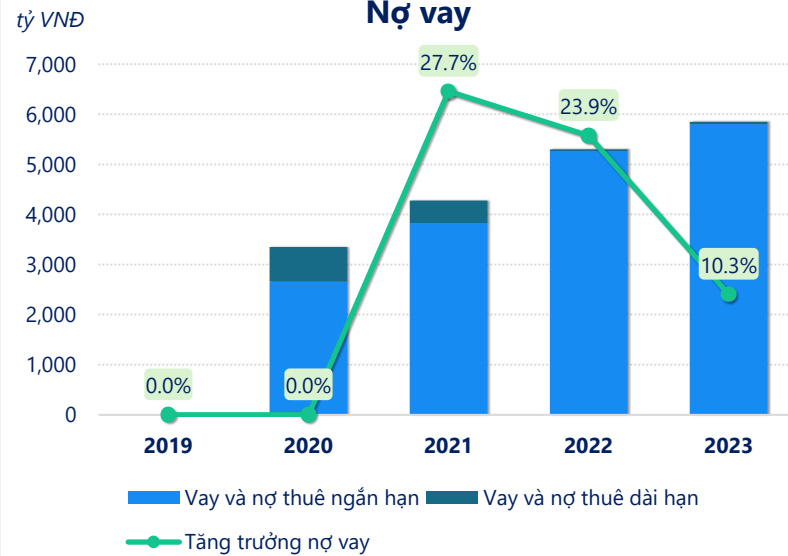
Hàng tồn kho



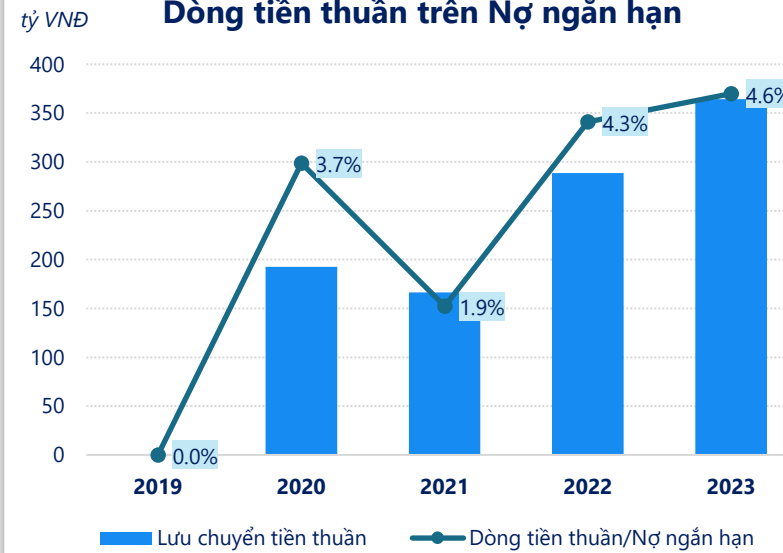
Chỉ số thanh khoản



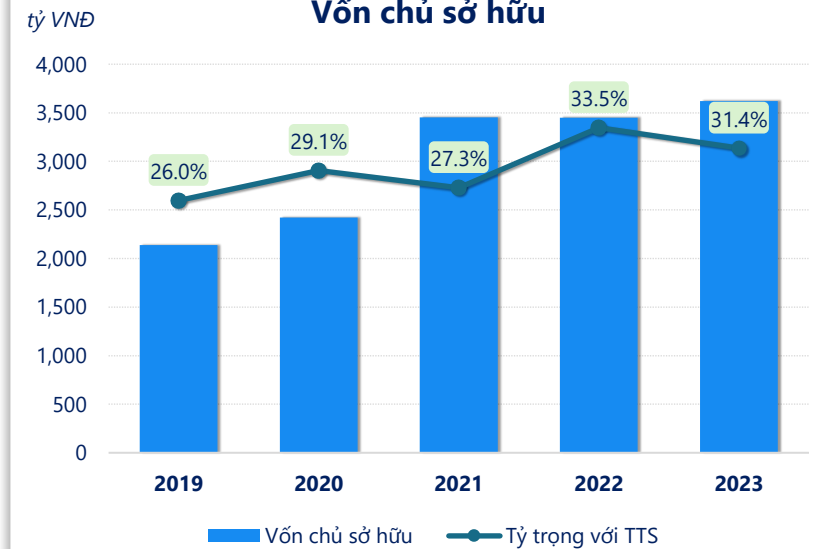
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	11,542	10,306	12.0%
Tài sản ngắn hạn	8,673	7,410	17.0%
Tiền và tương đương tiền	1,194	830	43.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,156	1,162	85.5%
Phải thu ngắn hạn	1,987	1,965	1.1%
Hàng tồn kho	3,127	3,291	-5.0%
Tài sản ngắn hạn khác	209	163	28.4%
Tài sản dài hạn	2,870	2,895	-0.9%
Phải thu dài hạn	10.1	6.37	58.0%
Tài sản cố định	2,247	2,541	-11.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	24.4	3.18	667%
Đầu tư tài chính dài hạn	271	30.6	783%
Tài sản dài hạn khác	312	314	-0.8%
Lợi thế thương mại	6.03	0	
Nợ phải trả	7,923	6,857	15.5%
Nợ ngắn hạn	7,879	6,766	16.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5,804	5,266	10.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,328	1,264	5.1%
Nợ dài hạn	43.7	90.7	-51.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	43.7	35.0	24.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,619	3,449	5.0%
Vốn chủ sở hữu	3,619	3,449	5.0%
Vốn điều lệ	1,147	1,147	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	12,571	12,361	25,262	21,614	17,435
Giá vốn hàng bán	11,795	11,450	22,470	20,433	16,305
Lợi nhuận gộp	777	911	2,792	1,181	1,129
Doanh thu HĐTC	72.0	94.7	266	407	378
Chi phí TC	355	271	258	504	371
Chi phí lãi vay	0	0	206	249	297
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	283	292	1,212	1,245	764
Chi phí QLDN	128	97.5	109	141	63.1
LN thuần từ HĐKD	82.4	345	1,479	-301	309
Lợi nhuận khác	6.26	2.64	24.7	8.35	-3.06
LN trước thuế	88.6	348	1,503	-293	306
Lợi nhuận sau thuế	76.7	286	1,210	-277	284
LNST của CĐ cty mẹ	76.7	286	1,210	-277	284

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	1,195	665	-1,104	253
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	-416	-1,221	-67.8	-219
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-586	722	1,460	331
Tiền đầu kỳ	0	186	379	544	830
Lưu chuyển tiền thuần	0	193	166	288	364
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	-0.75	-2.96	-0.37
Tiền cuối kỳ	0	379	544	830	1,194